

Trọn bộ ngữ pháp tiếng Anh lớp 5

1. Đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu và tính từ sở hữu

1.1. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng (pronouns) là nhóm từ được sử dụng để thay thế cho người hoặc vật đã được nhắc đến hoặc xác định trước đó trong câu. Chúng giúp tránh việc lặp lại danh từ nhiều lần và làm cho câu trở nên ngắn gọn, rõ ràng hơn.

Có 7 đại từ nhân xưng trong tiếng Anh. Các đại từ này có thể đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu:

Đại từ chủ ngữ	Đại từ tân ngữ	Nghĩa
I	me	tôi
You	you	bạn
We	us	chúng tôi/ chúng ta
They	them	họ
He	him	anh ấy
She	her	cô ấy
It	it	nó

Ví dụ:

- **They** discovered a new planet in the galaxy.
(*Họ phát hiện một hành tinh mới trong dải ngân hà.*)

=> "They" là đại từ nhân xưng đóng vai trò là chủ ngữ.

- She made a delicious cake for **us**.
(*Cô ấy làm một chiếc bánh ngon cho chúng tôi.*)

=> "Us" là đại từ nhân xưng đóng vai trò là tân ngữ.

1.2. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu (possessive pronouns) là từ dùng để chỉ quyền sở hữu hoặc quan hệ sở hữu mà không cần đi kèm danh từ phía sau - bởi danh từ đã được nhắc đến trước đó. Các đại từ sở hữu:

- Mine (*của tôi*)
- Yours (*của bạn*)
- His (*của anh ấy*)
- Hers (*của cô ấy*)
- Its (*của nó*)
- Ours (*của chúng ta*)
- Theirs (*của họ*)

Đại từ sở hữu đứng độc lập, thay thế cho cụm danh từ sở hữu.

Ví dụ:

- This book is **mine**. (= This is **my book**.)
(*Cuốn sách này là của tôi.*)
- That car is **yours**. (= That is **your car**.)

(Chiếc xe đó là của bạn.)

- The decision is **hers**. (= It is **her decision**.)
(Quyết định đó là của cô ấy.)
- These toys are **theirs**. (= These are **their toys**.)
(Những món đồ chơi này là của họ.)

1.3. Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu (possessive adjective) là nhóm từ được sử dụng để chỉ sự sở hữu của một người hoặc vật, thường đặt trước danh từ để làm rõ đối tượng thuộc về ai hoặc cái gì.

Có 7 tính từ sở hữu phổ biến trong tiếng Anh:

- My (của tôi)
- Your (của bạn)
- His (của anh ấy)
- Her (của cô ấy)
- Its (của nó)
- Our (của chúng tôi)
- Your (của các bạn)
- Their (của họ)

Ví dụ:

- This is **my** cat.
(Đây là mèo của tôi.)
- The dog wagged **its** tail.
(Con chó lắc đuôi của nó.)
- I met **their** parents yesterday.
(Tôi gặp cha mẹ của họ hôm qua.)

2. Danh từ, động từ, tính từ

2.1. Danh từ

[Danh từ](#) là từ loại chỉ tên người, đồ vật, sự việc hay địa điểm, nơi chốn.

Dấu hiệu nhận biết danh từ: Vị trí của danh từ:

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
Hậu tố “tion”	nation (quốc gia), education (giáo dục), instruction (chỉ dẫn)
Hậu tố “sion”	television (truyền hình), impression (ấn tượng)
Hậu tố “ment”	pavement (vía hè), movement (sự di chuyển), environment (môi trường)
Hậu tố “ce”	difference (sự khác biệt), independence (sự độc lập), peace (hòa bình)
Hậu tố “ness”	kindness (lòng tốt), friendliness (sự thân thiện)
Hậu tố “y”	beauty (vẻ đẹp), democracy (dân chủ)

Động từ + “er/or” thành danh từ chỉ người	worker (người lao động), driver (người lái xe), visitor (khách tham quan)
---	---

- Sau “to be”
- Sau tính từ
- Đầu câu làm chủ ngữ
- Sau “a/an,” “the,” “this,” “that,” “these,” “those.”
- Sau tính từ sở hữu
- Sau “many,” “a lot of/lots of,” “plenty of.”
- “The + (adj) N” hoặc “...of + (adj) N.” (adj: tính từ; N: danh từ)

2.2. Động từ

Động từ là từ loại diễn tả hành động, trạng thái hay cảm xúc.

Dấu hiệu nhận biết động từ:

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
Tiền tố “en”	enlarge (mở rộng), enrich (làm giàu), encourage (khuyến khích)
Hậu tố “ate”	locate (xác định vị trí), translate (dịch), considerate (ân cần, chu đáo)
Hậu tố “fy”	satisfy (thỏa mãn), classify (phân loại), beautify (làm đẹp)
Hậu tố “ize” hoặc “ise”	realize (nhận ra), socialize (giao tiếp xã hội), modernize (hiện đại hóa)
Hậu tố “en”	widen (mở rộng), broaden (mở rộng)

Vị trí của động từ:

- Thường đứng sau chủ ngữ

Ví dụ: He **plays** volleyball every day. (Anh ấy chơi bóng chuyền mỗi ngày.)

- Có thể đứng sau trạng từ chỉ mức độ thường xuyên

Ví dụ: I usually **get up** early. (Tôi thường thức dậy sớm.)

2.3. Tính từ

Tính từ là một loại từ trong ngữ pháp được dùng để mô tả, miêu tả hoặc xác định một danh từ hoặc một chủ ngữ trong câu.

Dấu hiệu nhận biết:

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
Hậu tố “able”	capable (có khả năng), comfortable (thoải mái), considerable (đáng kể)
Hậu tố “ous”	dangerous (nguy hiểm), humorous (hài hước), poisonous (độc hại)
Hậu tố “ive”	attractive (hấp dẫn), decisive (quyết đoán), positive (tích cực)

Hậu tố “ful”	stressful (căng thẳng), harmful (có hại), beautiful (đẹp)
Hậu tố “less”	careless (bất cẩn), harmless (vô hại), useless (vô dụng)

Vị trí của tính từ:

- Tính từ thường đứng trước danh từ, giúp miêu tả chi tiết và cụ thể hơn về danh từ.

Ví dụ:

- A **fascinating** movie (Một bộ phim hấp dẫn)
- A **delicious** meal (Một bữa ăn ngon)
- Tính từ có thể đứng sau động từ tobe (is, am, are, was, were) để mô tả đặc điểm, tính chất của chủ ngữ.

Ví dụ:

- She is **beautiful**. (Cô ấy xinh đẹp.)
- The book is **interesting**. (Quyển sách này thú vị.)

- Tính từ cũng có thể đứng sau động từ tình thái (look, feel, smell, sound, appear, seem, become, get, turn), mô tả hoặc bổ nghĩa cho chủ từ hoặc đối tượng của động từ đó.

Ví dụ:

- She becomes **glorious** after wearing the wedding dress. (Cô ấy trở nên lộng lẫy sau khi mặc váy cưới.)
- I feel **worried**. (Tôi cảm thấy lo lắng.)
- Trong một số trường hợp đặc biệt, tính từ đứng sau đại từ bất định (something, anything, someone, anybody, no one, everyone, which, that) để bổ ngữ cho đại từ đó.

Ví dụ:

- Is there anyone **good** at Math in our class? (Trong lớp chúng ta, có ai giỏi Toán không?)
- I need something **nice** to wear. (Tôi cần một thứ gì đó đẹp để mặc.)

3. Mạo từ a/an/the

Mạo từ là loại từ cho biết danh từ đang được nhắc đến là xác định hay không xác định. Có ba mạo từ trong tiếng Anh là “a, an, the”, mỗi loại mang một chức năng và cách sử dụng riêng biệt.

3.1. A và An - Mạo từ không xác định

“A” được sử dụng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (không kể “h” câm).

Ví dụ: a book (một quyển sách), a cat (một con mèo), a university (một trường đại học)

“An” được sử dụng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u) hoặc “h” câm.

Ví dụ: an apple (một quả táo), an elephant (một con voi), an hour (một giờ)

Chức năng	Ví dụ
Giới thiệu một danh từ đếm được số ít chưa được đề cập đến trước đó.	I saw a dog in the park. (Tôi nhìn thấy một con chó trong công viên.)
Chỉ một đối tượng nói chung, không phải một đối tượng cụ thể.	I want to buy a car. (Tôi muốn mua một chiếc xe.)

	=> Tôi muốn mua bất kỳ chiếc xe nào, không nhất thiết phải là chiếc xe nào cụ thể.
--	--

Lưu ý:

- “A/an” không được sử dụng trước danh từ không đếm được số ít hoặc danh từ đếm được số nhiều.

Ví dụ: A water is cold. => SAI, vì “water” là danh từ không đếm được, không dùng với mạo từ “a”.

- “A/an” cũng không được sử dụng trước các danh từ đặc biệt như: the sun (*mặt trời*), the moon (*mặt trăng*), the earth (*Trái Đất*).

3.2. The - Mạo từ xác định

“The” được sử dụng trước bất kỳ danh từ nào (đếm được hay không đếm được, số ít hay số nhiều).

Ví dụ:

- **The** book on the table is interesting. (*Quyển sách trên bàn rất thú vị.*)
- **The** children are playing in the park. (*Các em bé đang chơi trong công viên.*)

Chức năng	Ví dụ
Xác định danh từ đó là một danh từ cụ thể, đã được đề cập đến trước đó hoặc là danh từ duy nhất, đặc biệt trong ngữ cảnh.	I saw a dog in the park. The dog was very friendly. (<i>Tôi nhìn thấy một con chó trong công viên. Con chó đó rất thân thiện.</i>)
Sử dụng với một số danh từ đặc biệt.	the sun (<i>mặt trời</i>), the moon (<i>mặt trăng</i>), the earth (<i>Trái Đất</i>)
Thể hiện ý nghĩa chung chung của danh từ.	The music is too loud. (<i>Nhạc quá to.</i>) => Ý nói về âm nhạc nói chung, không nhất thiết phải là bản nhạc nào cụ thể.

4. Giới từ thông dụng in/on/at

Giới từ đóng vai trò quan trọng trong câu tiếng Anh, giúp kết nối các từ, cụm từ và thể hiện mối quan hệ giữa chúng. Ba giới từ phổ biến nhất là in, on, at thường được sử dụng để chỉ thời gian và vị trí.

Giới từ	Chức năng	Ví dụ
IN	Chỉ thời gian: <ul style="list-style-type: none"> • Tháng: January, February, March,... • Năm: 2024, 2025, 2026,... • Mùa: spring, summer, autumn, winter • Thế kỷ: the 21st century 	<ul style="list-style-type: none"> • I was born in 1990. (<i>Tôi sinh năm 1990.</i>) • It's raining in the afternoon today. (<i>Trời mưa vào buổi chiều hôm nay.</i>) • The book is in the drawer. (<i>Quyển sách ở trong ngăn kéo.</i>)

	<ul style="list-style-type: none"> • Giờ: in the morning, in the afternoon, in the evening • Điểm thời gian trong ngày: in the early morning, in the late afternoon • Trong một khoảng thời gian: in two days, in a week, in a month <p>Chỉ vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bên trong: in a house, in a box, in the car • Trên bản đồ: in Vietnam, in France, in the world 	<ul style="list-style-type: none"> • Vietnam is located in Southeast Asia. (<i>Việt Nam nằm ở Đông Nam Á.</i>)
ON	<p>Chỉ thời gian:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngày: Monday, Tuesday, Wednesday,... • Ngày trong tháng: on the 10th of January, on the 15th of March • Ngày lễ: on Christmas, on New Year's Day • Điểm thời gian trong ngày: on time, on the weekend <p>Chỉ vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trên bề mặt: on the table, on the wall, on the floor • Tiếp xúc trực tiếp: on the phone, on TV, on the internet • Đi kèm với phương tiện di chuyển: on a bus, on a train, on a plane 	<ul style="list-style-type: none"> • I will see you on Monday. (<i>Tôi sẽ gặp bạn vào thứ Hai.</i>) • She is sitting on the chair. (<i>Cô ấy đang ngồi trên ghế.</i>) • I talk to my friends on the phone every day. (<i>Tôi nói chuyện với bạn bè bằng điện thoại mỗi ngày.</i>) • We went to school on the bus. (<i>Chúng tôi đi học bằng xe buýt.</i>)
AT	<p>Chỉ thời gian:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giờ cụ thể: at 8:00 AM, at 10:30 PM • Tại thời điểm cụ thể: at the moment, at the same time • Sự kiện: at a party, at a meeting, at a concert <p>Chỉ vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điểm cụ thể: at the bus stop, at the airport, at the train station 	<ul style="list-style-type: none"> • The meeting will start at 9:00 AM. (<i>Cuộc họp sẽ bắt đầu lúc 9:00 sáng.</i>) • I met her at a party last week. (<i>Tôi gặp cô ấy tại một bữa tiệc tuần trước.</i>) • The bus will stop at the next station. (<i>Xe buýt sẽ dừng ở trạm tiếp theo.</i>)

<ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: at 123 Main Street, at 800 Elm Street Tại một nơi: at home, at school, at work 	<ul style="list-style-type: none"> She lives at 10 Downing Street. (Cô ấy sống ở số 10 Phố Downing.)
--	--

5. Từ nối trong câu (Liên từ)

Liên từ (conjunction) là những từ ngữ dùng để kết nối hai hay nhiều từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau, thể hiện mối quan hệ logic giữa chúng. Liên từ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên sự trôi chảy và logic cho câu văn tiếng Anh.

Các loại liên từ	Cách sử dụng
<ul style="list-style-type: none"> Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions): Dùng để nối hai từ, cụm từ hoặc mệnh đề ngang hàng với nhau. Bao gồm: and, but, or, for, nor, yet, so. 	<ul style="list-style-type: none"> Nối hai từ, cụm từ cùng loại. Ví dụ: bread and butter (<i>bánh mì và bơ</i>), big or small (<i>lớn hoặc nhỏ</i>), fast but safe (<i>nhANH nhưng an toàn</i>). Nối hai mệnh đề độc lập Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> I like coffee, so I drink it every morning. (Tôi thích cà phê, vì vậy tôi uống cà phê mỗi sáng.) She is tired, but she still goes to work. (Cô ấy mệt, nhưng cô ấy vẫn đi làm.) <p>Lưu ý: Khi nối hai mệnh đề độc lập bằng liên từ kết hợp, cần sử dụng dấu phẩy (,) trước liên từ.</p>
<ul style="list-style-type: none"> Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions): Dùng để nối một mệnh đề phụ thuộc với một mệnh đề chính. Bao gồm: because, although, when, if, unless, since, as, so that, in order that,... 	<ul style="list-style-type: none"> Nối một mệnh đề phụ thuộc với một mệnh đề chính. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> Because it was raining, I stayed home. (Vì trời mưa, tôi ở nhà.) Although I was tired, I finished my work. (Mặc dù tôi đã mệt, tôi vẫn hoàn thành công việc.)

6. Các thì cơ bản cho học sinh lớp 5

Việc học các thì trong tiếng Anh đóng vai trò quan trọng giúp học sinh lớp 5 diễn đạt ý tưởng một cách chính xác và phù hợp với ngữ cảnh. Dưới đây là các thì cơ bản dành cho học sinh lớp 5.

6.1. Thì hiện tại đơn (present simple)

Thì hiện tại đơn (present simple tense) được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện lặp đi lặp lại hoặc một sự thật hiển nhiên diễn ra ở thời điểm hiện tại.

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một thói quen, một hành động thường xuyên diễn ra.	I go to school every day. (<i>Tôi đi học mỗi ngày.</i>) She plays the piano. (<i>Cô ấy chơi piano.</i>)
Diễn tả một sự thật hiển nhiên.	The sun rises in the east. (<i>Mặt trời mọc ở phía đông.</i>) Water boils at 100 degrees Celsius. (<i>Nước sôi ở 100 độ C.</i>)
Diễn tả một lịch trình, chương trình biểu diễn	<ul style="list-style-type: none">The train departs at 8:00 AM. (<i>Tàu khởi hành lúc 8:00 sáng.</i>)The concert starts at 7:30 PM. (<i>Buổi hòa nhạc bắt đầu lúc 7:30 tối.</i>)

Cấu trúc:

- Với động từ “to be”:

Câu khẳng định:

S + to be (am/is/are) + N/Adj

Chú thích:

S: Chủ ngữ

N: Danh từ

Adj: Tính từ

Ví dụ: He **is** a doctor. (*Anh ấy là bác sĩ.*)

Câu phủ định:

S + to be + not + N/Adj

Ví dụ: She **is not** from Vietnam. (*Cô ấy không đến từ Việt Nam.*)

Câu nghi vấn:

To be + S + N/Adj?

Ví dụ: **Is it** a beautiful day? (*Đó là một ngày đẹp trời phải không?*)

- Với động từ thường:

Câu khẳng định:

S + V

Chú

V: động từ

Ví dụ: He **plays** football. (*Anh ấy chơi bóng đá.*)

Câu phủ định:

S + do/does + not + V

Ví dụ: She **doesn't like** coffee. (*Cô ấy không thích cà phê.*)

thích:

Câu nghi vấn:

Do/Does + S + V?

Ví dụ: **Do you speak** English? (*Bạn có nói tiếng Anh không?*)

Dấu hiệu nhận biết:

Thì hiện tại đơn thường sử dụng các trạng từ chỉ thời gian diễn tả thói quen, sự lặp đi lặp lại như:

- Everyday (*mỗi ngày*)
- Every week (*mỗi tuần*)
- Every month (*mỗi tháng*)
- Every year (*mỗi năm*)
- Always (*luôn luôn*)
- Usually (*thường xuyên*)
- Often (*thường thường*)
- Sometimes (*thi thoảng*)
- Seldom (*hiếm khi*)
- Never (*không bao giờ*)

Ví dụ: I **go** to school **every day**. (*Tôi đi học mỗi ngày.*)

She **plays** the piano **often**. (*Cô ấy chơi piano thường xuyên.*)

6.2. Thì hiện tại tiếp diễn (present continuous)

Thì hiện tại tiếp diễn (present continuous tense) được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện đang diễn ra tại thời điểm nói. Hành động này không nhất thiết phải diễn ra ngay lúc nói mà có thể là trong một khoảng thời gian bao gồm thời điểm nói.

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.	<ul style="list-style-type: none">• I am watching TV right now. (<i>Tôi đang xem TV ngay bây giờ.</i>)• She is cooking dinner at the moment. (<i>Cô ấy đang nấu bữa tối vào lúc này.</i>)
Diễn tả một kế hoạch sắp xảy ra trong tương lai gần.	<ul style="list-style-type: none">• The train is leaving in 10 minutes. (<i>Tàu sẽ khởi hành trong 10 phút nữa.</i>)• Are you coming to the party tonight? (<i>Bạn có đến dự tiệc tối nay không?</i>)
Diễn tả một hoạt động, sự thay đổi hoặc xu hướng đang diễn ra. Lưu ý: Thường sử dụng các từ như: changing (<i>thay đổi</i>), evolving (<i>tiến hoá, phát triển</i>), improving (<i>cải thiện</i>),...	<ul style="list-style-type: none">• The climate is changing. (<i>Khí hậu đang thay đổi.</i>)• Fashion trends are constantly evolving. (<i>Xu hướng thời trang không ngừng thay đổi.</i>)

Diễn đạt sự không hài lòng hoặc phê phán hành động nào đó do người khác gây ra, thường đi cùng “always”.	<ul style="list-style-type: none"> • She is always interrupting me. (<i>Cô ấy luôn ngắt lời tôi.</i>) • He is always forgetting my birthday. (<i>Anh ấy luôn quên sinh nhật tôi.</i>)
Hành động bị ngắt quãng bởi một hành động khác.	I am watching TV when the phone rings. (<i>Tôi đang xem TV thì điện thoại reo.</i>)

Cấu trúc:

- Câu khẳng định:

S + am/ is/ are + V-ing

Ví dụ: I **am watching** TV. (*Tôi đang xem TV.*)

- Câu phủ định:

S + am/ is/ are + not + V-ing

Ví dụ: She **is not** cooking dinner. (*Cô ấy không nấu bữa tối.*)

- Câu nghi vấn:

Am/ is/ are + (not) + S + V-ing?

Ví dụ: **Are we learning** English? (*Chúng tôi đang học tiếng Anh à?*)

Dấu hiệu nhận biết:

- Có các từ chỉ thời điểm đang diễn ra như: now (*bây giờ*), at the moment (*vào lúc này*), right now (*ngay bây giờ*), today (*hôm nay*), this week (*tuần này*), this month (*tháng này*),...

Ví dụ: He **is writing** a letter **right now**. (*Anh ấy đang viết thư ngay bây giờ.*)

- Có các từ nối chỉ thời gian như: while (*trong khi*), as (*khi*), since (*từ khi*), until (*cho đến khi*), when (*khi, vào lúc*),...

Ví dụ: I **am watching** TV **while** my sister **is reading** a book. (*Tôi đang xem TV trong khi em gái tôi đang đọc sách.*)

6.3. Thì quá khứ đơn (simple past)

Thì quá khứ đơn (simple past tense) được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ.	<ul style="list-style-type: none"> • I went to the park yesterday. (<i>Tôi đã đi công viên ngày hôm qua.</i>) • She cooked dinner last night. (<i>Cô ấy đã nấu bữa tối tối qua.</i>)
Diễn tả một chuỗi hành động đã xảy ra liên tiếp trong quá khứ.	I woke up , got dressed, and ate breakfast. (<i>Tôi đã thức dậy, mặc quần áo và ăn sáng.</i>)
Diễn tả một thói quen hoặc hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.	They often went to the movies on weekends . (<i>Họ thường đi xem phim vào cuối tuần.</i>)

Cấu trúc:

- Với động từ “to be”:

Câu khẳng định:

S + was/were + O

Ví dụ: I **was** at home yesterday. (Tôi đã ở nhà vào ngày hôm qua.)

Câu phủ định:

S + was/were not + O

Ví dụ: I **was not** at the party. (Tôi đã không ở bữa tiệc.)

Câu nghi vấn:

Was/Were + S + O?

Ví dụ: **Was he** at home yesterday? (Anh ấy đã ở nhà vào ngày hôm qua chưa?)

- Với động từ thường:

Câu khẳng định:

S + V2/ed + O

Ví dụ: I **watched** a movie last night. (Tôi đã xem một bộ phim tối qua.)

Câu phủ định:

S + did not (didn't) + V-inf

Ví dụ: I **didn't go** to school yesterday. (Tôi đã không đi học vào ngày hôm qua.)

Câu nghi vấn:

Did + S + V-inf?

Ví dụ: **Did you go** to the cinema last night? (Bạn đã đi xem phim tối qua chưa?)

Dấu hiệu nhận biết:

- Last night (tối qua), yesterday (hôm qua), the day before yesterday (hôm kia),...
- Ago (trước đây)
- When + quá khứ
- After (sau khi), before (trước khi)
- For + khoảng thời gian trong quá khứ

6.4. Thì tương lai đơn (simple future tense)

Thì tương lai đơn (simple future tense) được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai mà không có kế hoạch hay dự định cụ thể trước.

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một hành động hoặc sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai mà không có kế hoạch hay dự định cụ thể trước.	<ul style="list-style-type: none">• I will go to the park tomorrow. (Tôi sẽ đi công viên vào ngày mai.)• She will cook dinner tonight. (Cô ấy sẽ nấu bữa tối tối nay.)
Diễn tả một dự định hoặc quyết định được đưa ra tại thời điểm nói.	<ul style="list-style-type: none">• I will call you later. (Tôi sẽ gọi cho bạn sau.)• I will help you with your homework. (Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập về nhà.)

Cấu trúc:

- Với động từ “to be”:

Câu khẳng định:

S + will + be + N/Adj

Ví dụ: I **will be** at home tomorrow. (*Tôi sẽ ở nhà vào ngày mai.*)

Câu phủ định:

S + will not + be + N/Adj

Ví dụ: I **will not be** at the meeting. (*Tôi sẽ không đến dự cuộc họp.*)

Câu nghi vấn:

Will + S + be + N/Adj?

Ví dụ: **Will you be** home for dinner tonight? (*Bạn sẽ về nhà ăn tối tối nay chứ?*)

- Với động từ thường:

Câu khẳng định:

S + will + V-inf

Chú thích:

V-inf: Động từ nguyên thể

Ví dụ: I **will go** to the park tomorrow. (*Tôi sẽ đi công viên vào ngày mai.*)

Câu phủ định:

S + will not (won't) + V-inf

Ví dụ: I **won't go** to the party. (*Tôi sẽ không đến dự tiệc.*)

Câu nghi vấn:

Will + S + V-inf?

Ví dụ: **Will you go** to the cinema tonight? (*Bạn sẽ đi xem phim tối nay chứ?*)

Dấu hiệu nhận biết:

- Tomorrow (*ngày mai*), next week (*tuần tới*), next month (*tháng tới*), next year (*năm tới*),...
- In the future (*trong tương lai*)
- When (mệnh đề chính sử dụng thì tương lai đơn)